

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
kèm theo
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 16...tháng...năm 2010



T/L TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ PHÒNG TC-HC
Nguyễn Văn Bông

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà Nhà Sông Đà - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 043 7683998 Fax: 043 7683991

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
kèm theo
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Được kiểm toán bởi :

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 9745081/82 Fax: (04) 3 9745083

Hà Nội, tháng 08 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà Nhà Sông Đà - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 043 7683998 Fax: 043 7683991

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét của Kiểm toán viên độc lập	4
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2010	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động KD hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	11-26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (gọi tắt là Công ty) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Trần Ngọc Lan	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Vũ Văn Tính	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Văn Bảy	Ủy viên
4 Bà Nguyễn Thị Sự	Ủy viên
5 Bà Tuấn Thị Diệp	Ủy viên

Ban Giám đốc:

1 Ông Vũ Văn Tính	Tổng Giám đốc
2 Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Nguyễn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Nguyễn Văn Bảy	Phó Tổng Giám đốc
5 Ông Lê Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
6 Ông Phạm Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Công ty Cổ phần Sông Đà 10, tiền thân là Công ty Xây dựng công trình ngầm được thành lập theo quyết định số 54/BXD-TCCB ngày 11/02/1981 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/11/2007.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật); Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng; cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng (chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn);
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển.

Công ty có trụ sở tại Tầng 5 - Toà Nhà Sông Đà - Từ Liêm - Hà Nội

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn hoạt động 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 05 đến trang 26.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/06/2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ hoạt động tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10



Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010



Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Số: 1067/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (gọi tắt là: Công ty) lập tại ngày 30/06/2010; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc vào ngày trên như đã trình bày từ trang 05 đến trang 26. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

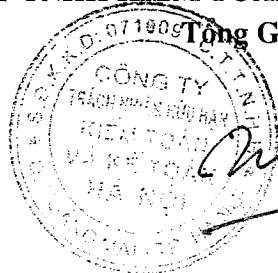
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Lê Văn Đà

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		747.640.735.235	788.468.326.506
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.991.487.070	50.111.249.967
1 . Tiền	111	V.01	27.991.487.070	50.111.249.967
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.663.072.670	21.245.982.670
1 . Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	25.602.642.670	25.602.642.670
2 . DP giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4.939.570.000)	(4.356.660.000)
III . Các khoản phải thu	130		240.015.732.586	327.195.162.912
1 . Phải thu khách hàng	131		209.362.766.983	273.507.570.680
2 . Trả trước cho người bán	132		22.296.977.169	19.656.919.278
3 . Phải thu nội bộ	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5 . Các khoản phải thu khác	138	V.03	8.790.559.391	34.803.338.411
6 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(434.570.957)	(772.665.457)
IV . Hàng tồn kho	140		441.778.718.484	379.144.364.284
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	441.778.718.484	379.144.364.284
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		17.191.724.425	10.771.566.673
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.292.755.586	4.491.073.408
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.114.151.038	2.830.753.306
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		1.784.817.801	3.449.739.959
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362.055.603.105	336.185.462.574
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 . Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
2 . Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
3 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		205.260.780.092	231.373.994.227
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	189.104.673.247	219.035.231.118
- Nguyên giá	222		618.837.704.415	697.645.284.038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(429.733.031.168)	(478.610.052.920)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	(Tiếp theo)		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.225.000.000	6.991.595.832
- Nguyên giá	228		3.030.000.000	8.600.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(805.000.000)	(1.609.166.668)
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13.931.106.845	5.347.167.277
III . Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	120.532.185.639	74.341.366.230
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.646.685.639	5.555.866.230
3 . Đầu tư dài hạn khác	258		85.885.500.000	68.785.500.000
4 . Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V . Lợi thế thương mại	260		-	2.430.620.299
VI . Tài sản dài hạn khác	270		36.262.637.374	28.039.481.818
1 . Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	36.256.637.374	28.033.481.818
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3 . Tài sản dài hạn khác	278		6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.109.696.338.340	1.124.653.789.080

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		722.498.901.700	684.624.289.176
I . Nợ ngắn hạn	310		623.088.283.174	587.938.144.894
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	174.850.475.554	150.226.243.270
2 . Phải trả người bán	312		172.062.161.613	164.554.134.454
3 . Người mua trả tiền trước	313		118.522.944.108	125.499.410.729
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	21.857.571.271	29.182.136.129
5 . Phải trả người lao động	315		39.580.728.597	42.817.651.510
6 . Chi phí phải trả	316	V.17	39.455.611.274	42.245.298.374
9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	45.609.727.382	29.204.673.701
10 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 . Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		11.149.063.375	4.208.596.727
II . Nợ dài hạn	330		99.410.618.526	96.686.144.282
2 . Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
4 . Vay và nợ dài hạn	334	V.20	98.340.352.921	95.192.097.918
5 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.070.265.605	1.494.046.364
7 . Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 . Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.197.436.640	413.363.708.932
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.22	387.197.436.640	413.363.708.932
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		127.928.094.795	126.656.512.616
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4 . Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(1.248.413.216)
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		72.494.124.325	43.393.562.872
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		9.213.757.350	7.064.611.983
9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		39.241.460.170	99.177.434.677
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	26.665.790.972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.109.696.338.340	1.124.653.789.080

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 . Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 . Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 . Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 . Ngoại tệ các loại		-	-
6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Hà Thu

Trần Tuấn Linh

Vũ Văn Tính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II		Đơn vị tính: đ
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	130.899.343.903	218.404.229.651	269.245.123.580	396.428.292.077	
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	147.380.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	130.899.343.903	218.404.229.651	269.245.123.580	396.280.912.077	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	114.980.311.506	177.110.017.908	218.553.757.472	321.448.511.811	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		15.919.032.397	41.294.211.743	50.691.366.108	74.832.400.266	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	18.305.188.824	1.325.777.444	18.610.743.570	1.559.250.345	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.770.167.743	3.704.072.687	11.092.533.243	7.653.099.465	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.799.622.298	1.839.604.231	11.092.533.243	7.653.099.465	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.806.744.513	11.913.178.662	19.008.352.230	21.414.844.159	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.647.308.965	27.002.737.838	39.201.224.205	47.323.706.987	
11. Thu nhập khác	31		302.800.064	4.661.897.983	407.590.364	4.690.874.139	
12. Chi phí khác	32		23.900.984	419.042.126	23.900.984	419.042.126	
13. Lợi nhuận khác	40		278.899.080	4.242.855.857	383.689.380	4.271.832.013	
14. Lợi ích công ty liên kết	41		4.958.640.024	490.351.917	4.958.640.024	490.351.917	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.884.848.069	31.735.945.612	44.543.553.609	52.085.890.917	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.058.616.997	3.609.928.941	7.999.843.440	5.956.265.267	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-	
18. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		23.826.231.072	28.126.016.671	36.543.710.169	46.129.625.650	
19. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số			-	2.111.942.868	-	3.438.205.119	
20. Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ			23.826.231.072	26.014.073.803	36.543.710.169	42.691.420.531	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.036	2.223	3.123	3.649	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Lê Thị Hà Thu

Trần Tuấn Linh

Vũ Văn Tính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)**Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010**Đơn vị tính: đ*


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	1		281.998.503.384	324.830.625.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(263.789.401.027)	(253.079.245.168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(75.852.242.006)	(43.782.963.874)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(11.558.364.245)	(5.788.631.010)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(4.232.241.925)	(3.437.138.704)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		-	27.094.970.360
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-	(28.269.671.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(73.433.745.819)	17.567.944.850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68.882.967.517)	(11.953.876.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		407.590.364	30.874.139
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.275.000.000)	(6.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.233.682.314	300.000.000
7. Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		21.308.493.570	1.559.250.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62.208.201.269)	(16.263.752.003)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		216.086.870.769	142.452.311.227
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.177.086.578)	(173.132.064.737)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.387.600.000)	(25.810.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		113.522.184.191	(56.489.753.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(22.119.762.897)	(55.185.560.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.111.249.967	78.456.633.074
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		27.991.487.070	23.271.072.411

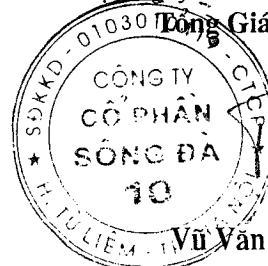
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc





Lê Thị Hà Thu

Trần Tuấn Linh

Vũ Văn Tĩnh

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10, tiền thân là Công ty Xây dựng công trình ngầm được thành lập theo quyết định số 54/BXD-TCCB ngày 11/02/1981 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/11/2007.

- Vốn điều lệ: 117.000.000.000 VND (Một trăm mười bảy tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật); Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng; cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng (chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn);
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. *Kỳ kế toán*: từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- TSCĐ khác 03 - 08 năm

5. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. **Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

6.1 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.2 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.3 **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. **Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế, Công ty được miễn 03 năm và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Do đó Công ty sẽ được miễn trong 03 năm (2006; 2007 và 2008) và được giảm 50% 02 năm tiếp theo (Từ năm 2009 đến năm 2010).

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<Đơn vị tính: đ>	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Tiền mặt VND tại quỹ	4.095.636.552	3.471.937.250
	Tiền gửi ngân hàng (VND)	23.152.706.478	45.139.312.717
	Tiền đang chuyển	743.144.040	1.500.000.000
	Cộng	27.991.487.070	50.111.249.967
2	Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	Giá trị
		Số lượng	Giá trị
	<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>	296.691	25.602.642.670
	Công ty CP Sudico	250.000	24.170.000.000
	Công ty CP Sông Đà 7	18.300	1.110.810.000
	Công ty Cp Sông Đà 9	28.391	321.832.670
	<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	-
	Cộng	296.691	25.602.642.670
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
a.	Chênh lệch giá gốc đầu tư và gia tham chiếu giao dịch		
		Số lượng	Thành tiền
		Số lượng	Giá gốc
		Chênh lệch	
	Mã cổ phiếu	Đơn giá	Thành tiền
	<1>	<2>	<3>
		<4=2x3>	<5>
		<6=5-4>	
	SJS	77.500	250.000
	SD7	52.800	18.300
		19.375.000.000	24.170.000.000
		966.240.000	1.110.810.000
	Cộng	268.300	20.341.240.000
		25.280.810.000	4.939.570.000
b.	Số trích lập bổ sung/hoàn nhập		
	Chỉ tiêu	SJC	SD7
		Tổng cộng	
	Số đã trích lập lũy kế	4.170.000.000	186.660.000
	Số chênh lệch phát sinh	4.795.000.000	144.570.000
	Số trích lập bổ sung/hoàn nhập (+/-)	625.000.000	(42.090.000)
		582.910.000	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Công ty CP Sông Đà 10</i>	8.790.559.391	4.869.107.615
	Xí nghiệp Sông đà 10.2	451.700.630	303.012.844
	Xí nghiệp Sông đà 10.3	550.231.353	101.448.550
	Xí nghiệp Sông đà 10.4	3.039.383.455	212.539.949
	Xí nghiệp Sông đà 10.5	260.297.564	247.745.167
	Xí nghiệp Sông đà 10.6	624.179.382	3.362.254.947
	Xí nghiệp Sông đà 10.7	2.023.581.514	200.157.340
	Xí nghiệp gia công cơ khí	37.147.044	13.788.018
	Cơ quan Công ty	1.804.038.449	428.160.800
	<i>Công ty CP Sông Đà 10.1</i>	-	29.934.230.796
	Văn phòng Công ty	-	29.934.230.796
	Cộng	8.790.559.391	34.803.338.411

4 Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đi đường	49.227.273	832.108.852
Nguyên liệu, vật liệu	36.526.821.682	57.092.318.033
Công cụ, dụng cụ	768.812.236	942.311.288
Chi phí SXKD dở dang	404.433.857.293	320.277.626.111
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>441.778.718.484</u>	<u>379.144.364.284</u>
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
<i>Không có số liệu</i>	-	-
6 Phải thu dài hạn nội bộ		
<i>Không có số liệu</i>	-	-
7 Phải thu dài hạn khác		
<i>Không có số liệu</i>		
<Trang tiếp theo>		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà Nhà Sông Đà - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 043 7683998 Fax: 043 7683991

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
đến ngày 30/06/2010

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	237.911.264	572.931.945.168	121.784.192.537	2.691.235.069	697.645.284.038
- Mua trong kỳ	-	68.898.234.484	-	52.477.680	68.950.712.164
- Đầu tư XD CB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	68.898.234.484	-	52.477.680	68.950.712.164
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	7.517.552.880	928.350.556	423.981.639	8.869.885.075
- Giảm khác	-	122.732.605.576	15.301.255.329	854.545.807	138.888.406.712
Cộng	-	130.250.158.456	16.229.605.885	1.278.527.446	147.758.291.787
Số dư cuối kỳ	237.911.264	511.580.021.196	105.554.586.652	1.465.185.303	618.837.704.415
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	237.911.264	391.001.281.987	84.946.850.938	2.424.008.731	478.610.052.920
- Khấu hao trong kỳ	-	16.435.537.322	4.438.641.814	63.015.808	20.937.194.944
Cộng	-	16.435.537.322	4.438.641.814	63.015.808	20.937.194.944
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	7.517.552.880	928.350.556	423.981.639	8.869.885.075
- Giảm khác	-	52.124.555.326	8.126.824.651	692.951.644	60.944.331.621
Cộng	-	59.642.108.206	9.055.175.207	1.116.933.283	69.814.216.696
Số dư cuối kỳ	237.911.264	347.794.711.103	80.330.317.545	1.370.091.256	429.733.031.168
	237.911.264	347.794.711.103	80.330.317.545	1.370.091.256	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	-	181.930.663.181	36.837.341.599	267.226.338	219.035.231.118
- Tại ngày cuối kỳ	-	163.785.310.093	25.224.269.107	95.094.047	189.104.673.247

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền SD đất	PM đo đạc	Thương hiệu SĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	3.670.762.500	30.000.000	4.900.000.000	8.600.762.500
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Từ hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	3.670.762.500	-	1.900.000.000	5.570.762.500
Cộng	3.670.762.500	-	1.900.000.000	5.570.762.500
Số dư cuối kỳ	-	30.000.000	3.000.000.000	3.030.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	30.000.000	1.579.166.668	1.609.166.668
- Khấu hao trong kỳ	-	-	75.000.000	75.000.000
Cộng	-	-	75.000.000	75.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	879.166.668	879.166.668
Cộng	-	-	879.166.668	879.166.668
Số dư cuối kỳ	-	30.000.000	775.000.000	805.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	3.670.762.500	-	3.320.833.332	6.991.595.832
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	2.225.000.000	2.225.000.000

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	20.443.353	33.596.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	13.910.663.492	5.313.571.277
Cộng	13.931.106.845	5.347.167.277

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư*Không có số liệu***13 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty liên kết	2.701.200	34.646.685.639	410.000	5.555.866.230
C.ty CP S.Đà 10 P.Đông	451.000	5.178.643.750	410.000	5.555.866.230
C.ty CP Thủy điện Iahao	420.000	4.200.000.000	-	-
Công ty CP Sông Đà 10.1	1.830.200	25.268.041.889	-	-

Lý do thay đổi

Quý II năm 2010, Công ty đã góp 4,2 tỷ đồng thành lập công ty CP thủy điện Iahao, bán bớt phần vốn tại Công ty CP Sông Đà 10.1 xuống còn 46,9%;

Công ty CP Sông Đà 10 - Phương đông đổi tên thành Công ty CP Sông Đà 10.9, trả 10% cổ tức năm 2009 và tăng vốn điều lệ.

<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>8.588.550</i>	<i>85.885.500.000</i>	<i>6.878.550</i>	<i>68.785.500.000</i>
	8.588.550	85.885.500.000	6.416.025	64.160.250.000
Cty CP sắt thạch khê	69.000	690.000.000	69.000	690.000.000
Cty CP ĐTPT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
C.ty CP S.Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
C.ty CP Cao su Phú riêng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Khu kinh tế Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
C.ty KS Thiên Trường	889.550	8.895.500.000	597.025	5.970.250.000
Cty CP KTCB KS S. Đà	2.400.000	24.000.000.000	520.000	5.200.000.000
Công ty CP Thủy điện ĐăkĐoa			462.525	4.625.250.000
14 Chi phí trả trước dài hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê trụ sở HH 4			36.081.818.182	27.783.000.000
Chi phí sửa chữa kho cầu Bươu			174.819.192	250.481.818
Cộng			36.256.637.374	28.033.481.818
15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn</i>			<i>174.850.475.554</i>	<i>147.942.243.270</i>
Ngân hàng công thương Sông Nhuệ			37.589.858.992	35.478.863.562
Ngân hàng đầu tư và PT Hà tây			-	15.936.494.208
Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà nội			33.073.303.308	38.483.144.474
Cty TC CP Sông Đà			20.319.047.153	-
Ngân hàng xăng dầu Petrolimex			83.868.266.101	-
Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai			-	43.043.741.026
Công ty TC CP Sông Đà			-	15.000.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>			<i>-</i>	<i>2.284.000.000</i>
Cộng			174.850.475.554	150.226.243.270
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT còn phải nộp			3.550.647.884	11.811.427.506
Thuế XNK			-	80.269
Thuế TNDN			17.609.283.611	16.015.450.021
Thuế tài nguyên			403.378.183	1.050.028.048
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			7.820.000	7.820.000
Thuế TNCN			244.436.592	161.419.287
Phí, lệ phí			42.005.001	135.910.998
Thuế khác			-	-
Cộng			21.857.571.271	29.182.136.129
17 Chi phí phải trả			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xí nghiệp Sông đà 10.2			2.000.000.000	-
Xí nghiệp Sông đà 10.3			294.287.007	3.930.650.643
Xí nghiệp Sông đà 10.4			3.384.735.558	2.041.918.000
Xí nghiệp Sông đà 10.5			12.595.417.114	7.045.417.114
Xí nghiệp Sông đà 10.6			4.840.586.557	7.355.202.707

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Xí nghiệp Sông đà 10.7	2.427.353.285	224.372.805
Cơ quan Công ty	13.913.231.753	5.161.781.351
Công ty CP Sông đà 10.1	-	16.485.955.754
Cộng	39.455.611.274	42.245.298.374
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	4.211.133.456	3.869.005.544
Bảo hiểm xã hội, YT, thất nghiệp	3.445.509.287	4.653.076.132
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.953.084.639	17.876.722.033
<i>Xí nghiệp Sông đà 10.2</i>	<i>174.936.000</i>	<i>380.446.573</i>
<i>Xí nghiệp Sông đà 10.3</i>	<i>2.149.396.569</i>	<i>1.337.835.169</i>
<i>Xí nghiệp Sông đà 10.4</i>	<i>882.118.946</i>	<i>529.420.788</i>
<i>Xí nghiệp Sông đà 10.5</i>	<i>710.241.209</i>	<i>677.867.356</i>
<i>Xí nghiệp Sông đà 10.6</i>	<i>9.589.968.927</i>	<i>2.216.834.211</i>
<i>Xí nghiệp Sông đà 10.7</i>	<i>2.344.486.429</i>	<i>3.941.415.957</i>
<i>Xí nghiệp gia công cơ khí</i>	<i>36.467.593</i>	<i>20.325.743</i>
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>22.065.468.966</i>	<i>8.772.576.236</i>
<i>Công ty CP Sông đà 10.1</i>	<i>-</i>	<i>2.805.869.992</i>
Cộng	45.609.727.382	29.204.673.701
19 Phải trả dài hạn nội bộ		
<i>Không có số liệu</i>		
20 Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	98.340.352.921	95.192.097.918
Ngân hàng công thương Sông Nhuệ	98.340.352.921	45.409.566.040
Công ty tài chính CP Sông Đà	-	972.976.000
Công ty CP Sông đà 10.1	-	48.809.555.878
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	98.340.352.921	95.192.097.918
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Không có số liệu</i>		
<Trang tiếp theo>		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà Nhà Sông Đà - Từ Liêm - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Điện thoại: 043 7683998 Fax: 043 7683991

đến ngày 30/06/2010

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đến 01/01/2009	117.000.000.000	124.769.120.000	21.320.000.000	(2.720.900.600)	50.065.410.492
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	105.263.796.753
- Tăng khác	-	1.887.392.616	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	50.065.410.492
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(1.472.487.384)	6.086.362.076
Số dư đến 31/12/2009	117.000.000.000	126.656.512.616	21.320.000.000	(1.248.413.216)	99.177.434.677
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	36.543.710.169
- Tăng khác	-	1.271.582.179	-	1.248.413.216	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	96.479.684.676
Số dư cuối kỳ	117.000.000.000	127.928.094.795	21.320.000.000	-	39.241.460.170

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
60.000.000.000	60.000.000.000
57.000.000.000	57.000.000.000
117.000.000.000	117.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm

117.000.000.000 117.000.000.000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà Nhà Sông Đà - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 043 7683998 Fax: 043 7683991

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
đến ngày 30/06/2010

- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-	-	-
-	-	-
117.000.000.000	117.000.000.000	117.000.000.000
-	-	21.060.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông*
- Cổ phiếu ưu đãi*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông*
- Cổ phiếu ưu đãi*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông*
- Cổ phiếu ưu đãi*

Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
11.700.000	11.700.000
11.700.000	11.700.000
11.700.000	11.700.000
-	-
-	39.000
-	39.000
-	-
11.700.000	11.661.000
11.700.000	11.661.000

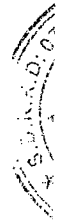
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <d/cp>**

- e. Các quỹ của Công ty**
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.000	10.000
72.494.124.325	43.393.562.872
9.213.757.350	7.064.611.983
-	-
81.707.881.675	50.458.174.855

Cộng

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)



CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 10

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà Nhà Sông Đà - Từ Liêm - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Điện thoại: 043 7683998 Fax: 043 7683991

đến ngày 30/06/2010

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

Không có số liệu

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	Xí nghiệp Sông đà 10.2	59.909.338.782	46.019.114.669
	Xí nghiệp Sông đà 10.3	21.735.539.697	29.078.422.573
	Xí nghiệp Sông đà 10.4	19.932.919.967	28.491.987.954
	Xí nghiệp Sông đà 10.5	24.211.851.461	40.221.330.099
	Xí nghiệp Sông đà 10.6	103.547.851.606	93.819.469.796
	Xí nghiệp Sông đà 10.7	23.221.400.625	78.617.570.585
	Xí nghiệp gia công cơ khí	5.535.585.573	-
	Cơ quan Công ty	11.150.635.869	1.260.456.647
	Công ty CP SD 10.1	-	78.919.939.754
	Cộng	269.245.123.580	396.428.292.077
26	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Giảm giá hàng bán	-	147.380.000
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa, CCDV	269.245.123.580	396.280.912.077
	Cộng	269.245.123.580	396.280.912.077
28	Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	Xí nghiệp Sông đà 10.2	50.036.971.373	36.120.444.847
	Xí nghiệp Sông đà 10.3	16.608.726.570	25.316.343.365
	Xí nghiệp Sông đà 10.4	14.903.772.143	23.151.933.070
	Xí nghiệp Sông đà 10.5	18.949.918.900	33.651.591.568
	Xí nghiệp Sông đà 10.6	88.616.913.017	75.897.599.578
	Xí nghiệp Sông đà 10.7	14.889.987.150	68.255.645.316
	Xí nghiệp gia công cơ khí	3.563.893.987	-
	Cơ quan Công ty	10.983.574.332	1.258.093.011
	Công ty CP SD 10.1	-	57.796.861.056
	Cộng	218.553.757.472	321.448.511.811
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Công ty CP Sông Đà 10	18.610.743.570	1.451.482.791
	Công ty CP Sông Đà 10.1	-	107.767.554
	Cộng	18.610.743.570	1.559.250.345
30	Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Công ty CP Sông Đà 10	11.092.533.243	2.267.730.974
	Công ty CP Sông Đà 10.1	-	5.385.368.491
	Cộng	11.092.533.243	7.653.099.465

31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.999.843.440	5.956.265.267
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	<u>7.999.843.440</u>	<u>5.956.265.267</u>
32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
<i>Không phát sinh</i>		

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán***Không phát sinh***3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 30/06/2009 và 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

<Trang tiếp theo>

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

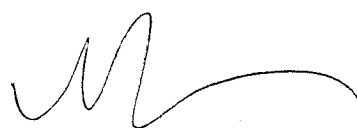
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	32,63%	29,89%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	67,37%	70,11%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	65,11%	60,87%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	34,89%	36,75%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,536	1,643
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,200	1,341
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,045	0,085
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	16,54%	13,14%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	13,57%	11,64%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3,99%	4,63%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	3,27%	4,10%

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Hà Thu

Trần Tuấn Linh

Vũ Văn Tính